

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học năm 2026
của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 116/NQ-HĐT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Công văn số 887/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, các Trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để th/h);
- Đại học Thái Nguyên (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để ph/h ch/d);
- Cổng thông tin điện tử Trường;
- Lưu: VT, ĐT (01).

HIỆU TRƯỞNG**PGS.TS. Mai Xuân Trường**

QUY CHẾ

Tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học năm 2026

của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học quy định nguồn tuyển, chính sách ưu tiên, ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, phương thức tuyển sinh; quy trình, nguyên tắc, yêu cầu; đăng ký xét tuyển, xét tuyển, xét tuyển bổ sung; trúng tuyển, xác nhận nhập học, bảo lưu kết quả trúng tuyển; quyền hạn và trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác tuyển sinh trình độ đại học của hình thức đào tạo chính quy, hình thức đào tạo thường xuyên.

2. Quy chế này áp dụng đối với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Trường), các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác tuyển sinh đại học của Trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phạm vi tuyển sinh* là các chương trình, ngành, nhóm ngành (sau đây gọi chung là chương trình đào tạo) và hình thức đào tạo được tổ chức tuyển sinh trong một đợt, hoặc theo một phương thức tuyển sinh nhất định.

2. *Cổng Thông tin tuyển sinh* của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) là giao diện trang điện tử (website) của Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung; là một phần của cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục đại học.

3. *Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung* của Bộ GDĐT là hệ thống phần mềm hỗ trợ đăng ký nguyện vọng xét tuyển, trao đổi dữ liệu xét tuyển, xử lý nguyện vọng và quản lý dữ liệu trúng tuyển, nhập học của các cơ sở đào tạo.

4. *Mã trường* trong tuyển sinh là một mã quy ước gồm 03 ký tự chữ hoặc số thống nhất toàn quốc dùng để định danh tuyển sinh một cơ sở đào tạo.

5. *Mã xét tuyển* là một mã quy ước định danh của một chương trình (hoặc một ngành hoặc một nhóm ngành hoặc lĩnh vực hoặc cơ sở đào tạo) sử dụng thống

nhất trong một cơ sở đào tạo. Mã xét tuyển do cơ sở đào tạo tự quy ước và tối đa không quá 09 ký tự bao gồm ký tự số và ký tự chữ.

6. *Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông* là kỳ thi được tổ chức theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hằng năm.

7. *Kỳ thi tuyển sinh* là kỳ thi được tổ chức gắn với quy trình xét tuyển, lấy kết quả thi làm căn cứ duy nhất hoặc kết hợp với các tiêu chí khác để xét tuyển.

8. *Kỳ thi độc lập* là kỳ thi được thiết kế và tổ chức độc lập với quy trình xét tuyển, lấy kết quả thi làm căn cứ xét tuyển độc lập hoặc xét tuyển kết hợp hoặc sử dụng làm điều kiện để xét tuyển.

9. *Kỳ thi bổ trợ* là kỳ thi được tổ chức bổ sung cho phương thức tuyển sinh (thi năng khiếu, thi tài năng, phỏng vấn) để lấy kết quả làm một căn cứ hoặc một tiêu chí phục vụ xét tuyển; Trường quy định quy trình tổ chức thi, đề thi, quy chế thi, đề án tổ chức thi và các điều kiện khác.

10. *Phương thức tuyển sinh* là việc Trường sử dụng độc lập hoặc kết hợp của các kết quả sau đây: điểm thi tốt nghiệp THPT, kết quả kỳ thi độc lập, kết quả kỳ thi bổ trợ, chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ để xét tuyển thí sinh vào một chương trình đào tạo.

11. *Quy đổi tương đương* là việc quy đổi ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển theo một quy tắc do Trường quy định, bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo tương ứng (sau đây gọi là *độ lệch điểm*).

12. *Tiêu chí đánh giá* là việc sử dụng kết quả thi, kiểm tra để đánh giá năng lực của thí sinh nhằm phân loại thí sinh theo mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo.

13. *Tiêu chí xét tuyển* là những tiêu chí được dùng để xác định điều kiện trúng tuyển của thí sinh dựa trên, kết quả thi và các tiêu chí đánh giá khác; được quy thành điểm số để xét tuyển (*điểm xét tuyển*) trong đó đã bao gồm điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có).

14. *Trọng số tính điểm xét* của 01 môn trong 01 tổ hợp xét tuyển là phần đóng góp của môn đó trong tổ hợp xét tuyển. Tổ hợp có 03 môn (không nhân hệ số) thì trọng số tính điểm xét của 01 môn bất kỳ trong tổ hợp xét tuyển là 1/3.

15. *Dự tuyển* là việc một thí sinh tham dự quy trình tuyển sinh vào chương trình đào tạo của Trường, thông qua việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung và đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển theo quy định của Trường (nếu có).

16. *Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào* (gọi tắt là ngưỡng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá đề thi sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

17. *Điểm ưu tiên* là mức điểm thí sinh được hưởng theo khu vực, đối tượng ưu tiên được quy định tại Quy chế này.

18. *Điểm cộng* do Trường xây dựng và công bố theo các tiêu chí thành tích phù hợp với đầu vào chương trình đào tạo bao gồm *Điểm khuyến khích* dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế; mức điểm khuyến khích từ 0 - 1,50 điểm theo thang điểm 30.

19. *Xét tuyển thẳng* là việc thực hiện quy trình xét tuyển hồ sơ thí sinh và công nhận trúng tuyển đối với những đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế này.

20. *Xét tuyển* là quy trình xử lý riêng tại Trường để xác định điều kiện trúng tuyển và lập danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào một chương trình đào tạo theo các tiêu chí xét tuyển do Nhà Trường xác định căn cứ theo các quy định của Quy chế này.

23. *Xử lý nguyện vọng* là quy trình xử lý trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển, trên cơ sở đó lập danh sách thí sinh trúng tuyển.

24. *Điểm trúng tuyển* của một chương trình đào tạo là ngưỡng điểm mà những thí sinh (đã đăng ký nguyện vọng vào chương trình đào tạo đó) có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn sẽ đủ điều kiện trúng tuyển và được làm tròn đến hàng phần trăm. Việc làm tròn điểm được thực hiện theo nguyên tắc làm tròn toán học đến hàng phần trăm, sau khi cộng đầy đủ điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có).

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản trong tuyển sinh

1. Công bằng đối với thí sinh

a) Về cung cấp thông tin: thí sinh được cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán, kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

b) Về cơ hội dự tuyển: không thí sinh nào bị mất cơ hội dự tuyển do những quy định không liên quan tới trình độ, năng lực hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

c) Về đánh giá năng lực: thí sinh phải được đánh giá khách quan, công bằng, tin cậy về khả năng học tập, triển vọng thành công và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo;

d) Về cơ hội trúng tuyển: thí sinh phải được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên vào chương trình đào tạo đã đăng ký mà đủ điều kiện trúng tuyển;

đ) Về thực hiện cam kết: Trường thực hiện đầy đủ các cam kết đã thông báo đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ; giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2. Bình đẳng giữa các đơn vị đào tạo

a) Về hợp tác: Trường thực hiện nguyên tắc hợp tác bình đẳng với các cơ sở đào tạo khác nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyển sinh, bảo đảm quyền lợi tối đa cho thí sinh.

b) Về cạnh tranh: Trường thực hiện các chính sách tuyển sinh nhằm đảm bảo sự cạnh tranh trung thực, công bằng và lành mạnh trong tuyển sinh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

3. Minh bạch đối với xã hội

a) Về minh bạch thông tin: Trường có trách nhiệm công bố thông tin tuyển sinh đầy đủ, rõ ràng và kịp thời qua các phương tiện truyền thông phù hợp.

b) Về trách nhiệm giải trình: Trường có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước và giải trình với các bên liên quan qua hình thức phù hợp về công tác tuyển sinh.

Điều 4. Yêu cầu chung trong tuyển sinh

1. Trường thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với trách nhiệm giải trình về công tác tuyển sinh; bảo đảm nguyên tắc công bằng, khách quan, công khai, minh bạch.

2. Trường thực hiện tất cả biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn được những thí sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo; tổ chức xét tuyển tất cả nguyện vọng hợp lệ của thí sinh đã đăng ký xét tuyển vào Trường trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung.

3. Trường phối hợp chặt chẽ nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và liên thông trong hệ thống, giúp nâng cao chất lượng đầu vào, hiệu quả tuyển sinh của Trường và của toàn hệ thống, đồng thời tác động tích cực tới việc dạy và học ở giáo dục phổ thông.

Điều 5. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển

1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của

Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế này đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển, trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế này;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

3. Đối với một chương trình đào tạo hoặc một ngành đào tạo áp dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh, Trường quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh trong thông tin tuyển sinh của Trường nhưng phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy chế này.

4. Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển các thí sinh khuyết tật (khiếm thị, khiếm thính) dị hình, dị tật bẩm sinh.

Điều 6. Phương thức tuyển sinh và nguồn tuyển

1. Trường sử dụng tối đa 05 phương thức tuyển sinh không bao gồm xét tuyển thẳng, xét tuyển đối tượng cử tuyển, xét tuyển đối tượng dự bị đại học.

2. Mỗi phương thức tuyển sinh phải quy định rõ các tiêu chí đánh giá, xét tuyển, cách thức tính điểm xét, điều kiện trúng tuyển trong đó:

a) Các tiêu chí dùng để đánh giá, xét tuyển phải dựa trên yêu cầu về kiến thức nền tảng và năng lực cốt lõi mà thí sinh cần có để theo học chương trình đào tạo;

b) Phương thức xét tuyển không thể hiện được yêu cầu ở điểm a khoản này thì người dự tuyển phải có kết quả học tập tối thiểu 02 học kỳ lớp 12 hoặc có điểm thi tốt nghiệp THPT môn học phù hợp với yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo trừ trường hợp xét tuyển vào các ngành ngôn ngữ hoặc sư phạm ngoại ngữ;

c) Tổng điểm cộng điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển;

d) Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa theo thang điểm xét 30 điểm đối với tổ hợp xét tuyển theo 03 môn và bảo đảm không có thí sinh có điểm

xét vượt quá mức điểm 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế này).

3. Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30;

Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế này.

4. Phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3 và đáp ứng yêu cầu: Tổ hợp xét tuyển sử dụng kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT dùng để xét tuyển có ít nhất 03 môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo;

5. Đối với một chương trình đào tạo có nhiều phương thức tuyển sinh hoặc kết hợp các phương thức tuyển sinh hoặc sử dụng kết quả kỳ thi tuyển sinh, kỳ thi độc lập hoặc tổ hợp xét tuyển khác:

a) Trường xác định độ lệch điểm theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT; bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo;

b) Không quy định mã xét tuyển riêng, số lượng tuyển sinh xét tuyển riêng cho từng phương thức xét tuyển hoặc tổ hợp xét tuyển, trừ việc quy định số lượng tuyển sinh xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

6. Trường tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình về căn cứ việc xác định phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển, độ lệch điểm dựa trên số liệu phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của sinh viên trúng tuyển các năm trước; có trách nhiệm xử lý đảm bảo quyền lợi của thí sinh khi phát sinh các tình huống, sự cố ảnh hưởng đến kết quả thi, kết quả trúng tuyển của thí sinh.

7. Tuyển sinh của các chương trình đào tạo đặc thù, đào tạo đặt hàng theo các đề án, nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện theo đề án.

Điều 7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1. Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định tại Phụ lục I của Quy chế này:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3

(KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách quy định tại Phụ lục II của Quy chế này:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số);

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này

Điều 8. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do Trường quy định (các ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao).

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu

vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nêu được xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

đ) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

e) Việc xét tuyển thẳng hoặc không được xét tuyển thẳng các đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ của khoản này do Trường quyết định.

3. Trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

4. Trường quy định cụ thể và công bố trong Thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh, đối tượng, chỉ tiêu, tiêu chí, phạm vi tuyển sinh, ngành, chương trình đào tạo của Trường để xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Hội đồng tuyển sinh

Trường thực hiện rà soát các điều kiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trong Thông tin tuyển sinh của Trường theo quy định và công khai nội dung này trong Thông tin tuyển sinh chung của Đại học Thái Nguyên (ĐHTN).

Điều 9. Ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo chính quy và thường xuyên

1. Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề được quy định hằng năm do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định ngưỡng đầu vào.

2. Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên áp dụng khoản 1 Điều này hoặc:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với các chương trình đào tạo Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc;

3. Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

4. Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển trình độ đại học được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo giáo viên trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các chương trình đào tạo Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục Thể chất ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

5. Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn, ngưỡng đầu vào do Trường quy định.

6. Căn cứ yêu cầu bảo đảm chất lượng, Trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển theo kế hoạch tuyển sinh hằng năm và yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo. Đối với ngưỡng đầu vào chương trình đào tạo giáo viên, ngưỡng đầu vào do Trường xác định không được thấp hơn quy định tại Điều này.

Điều 10. Bảo lưu kết quả trúng tuyển

1. Thí sinh đã có giấy báo trúng tuyển được bảo lưu kết quả trúng tuyển trong những trường hợp sau:

a) Đi nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân hoặc đi thanh niên xung phong tập trung ngay trong năm trúng tuyển theo quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền;

b) Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học đúng hạn,

có hồ sơ y tế và xác nhận của bệnh viện cấp cơ bản trở lên.

2. Thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 1 gửi đơn xin bảo lưu kèm theo giấy tờ minh chứng tới Trường khi nhập học. Thời gian tối đa được bảo lưu kết quả do Trường quy định, nhưng không quá 36 tháng đối với người quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ngay sau khi đủ điều kiện đi học trở lại, người được bảo lưu kết quả trúng tuyển phải thực hiện thủ tục nhập học theo quy định của Trường, trong đó phải cung cấp minh chứng đã hoàn thành nhiệm vụ hoặc đã được điều trị hồi phục. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có thời gian bảo lưu 36 tháng, Hiệu trưởng xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức.

Điều 11. Thông tin tuyển sinh

1. Trường xây dựng, công bố, thực hiện đúng cam kết thông tin tuyển sinh về đối tượng, điều kiện dự tuyển, nguồn tuyển, phương thức tuyển sinh, ngưỡng đầu vào, điểm cộng, độ lệch điểm, tiêu chí phụ (nếu có); có trách nhiệm giải trình với thí sinh, cơ quan quản lý nhà nước và xã hội. Thông tin tuyển sinh phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Cung cấp đủ thông tin để thí sinh lựa chọn trường, chương trình đào tạo, phương thức tuyển sinh phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện cá nhân; chuẩn bị các điều kiện tham gia dự tuyển và thực hiện các bước theo kế hoạch tuyển sinh của cơ sở đào tạo;

b) Cơ quan quản lý nhà nước và xã hội giám sát được việc thực hiện quy định của pháp luật và các cam kết đối với người học của Trường trong công tác tuyển sinh và đào tạo.

2. Nội dung chủ yếu của thông tin tuyển sinh gồm có:

a) Giới thiệu về Trường, chương trình đào tạo tuyển sinh, giấy phép hoạt động của ngành đào tạo (nếu có), quyết định ban hành chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, điều kiện học tập và nghiên cứu, cơ sở vật chất, văn bằng tốt nghiệp, kết quả kiểm định chất lượng (nếu có), tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp (trên tổng số nhập học), tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn (theo Phụ lục V);

b) Thông tin đầy đủ về chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình cả khóa học, từng năm học; chính sách học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ tài chính, chỗ ở ký túc xá và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác dành cho người học;

c) Kế hoạch tuyển sinh và phạm vi tuyển sinh các đợt trong năm (trong đó

đợt 1 tuyển sinh đại học phù hợp với kế hoạch chung do Bộ GDĐT ban hành), gồm cả quy định về đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển và số lượng tuyển sinh (dự kiến) đối với các chương trình đào tạo; quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển của các phương thức, tổ hợp xét tuyển; phương thức và tiêu chí phân bổ người học theo học chương trình đào tạo của Trường đối với trường hợp xét tuyển theo nhóm ngành, ngành có nhiều chương trình đào tạo cùng một mức điểm trúng tuyển; quy trình, thủ tục đăng ký dự tuyển và các thông tin cần thiết khác cho thí sinh;

d) Phương án xử lý rủi ro khi triển khai công tác tuyển sinh và cam kết trách nhiệm của Trường.

3. Thông tin tuyển sinh, nội dung điều chỉnh, độ lệch điểm, số lượng tuyển sinh chính thức, ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào tại thông tin tuyển sinh (theo phụ lục VI) phải công bố trên Cổng thông tin điện tử của Trường theo kế hoạch tuyển sinh chung hằng năm của Bộ GDĐT; duy trì tối thiểu 04 năm liên tục kể từ ngày công bố, trường hợp cập nhật thông tin phải ghi thời điểm cập nhật.

Điều 12. Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc Hội đồng

1. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Thành phần của Hội đồng tuyển sinh gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên.

a) Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền;
b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác tuyển sinh;
c) Ủy viên thường trực: Trưởng phòng Đào tạo;
d) Các ủy viên: lãnh đạo một số phòng/khoa có liên quan đến công tác tuyển sinh của Trường.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: Thông báo tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ xét tuyển; tổ chức thi tuyển, xét tuyển và công nhận sinh viên trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; báo cáo kết quả tuyển sinh cho Bộ GDĐT và ĐHTN.

3. Các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng quyết định thành lập gồm Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh và một số Ban chức năng liên quan.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh và từng thành viên thực hiện theo quy định của Quy chế này và theo yêu cầu cụ thể của Hiệu trưởng.

5. Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thí sinh xét tuyển vào Trường không được tham gia Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký Hội đồng

tuyển sinh, không được tham gia công tác ra đề thi, coi chấm thi cho kỳ thi năng khiếu của Trường.

Chương II

TỔ CHỨC THI TUYỂN SINH NĂNG KHIẾU

Điều 13. Điều kiện tổ chức thi

1. Trường bảo đảm đủ năng lực về đội ngũ, cơ sở vật chất và các điều kiện khác để tổ chức kỳ thi khách quan, nghiêm túc, chuyên nghiệp, an toàn, thuận tiện và hiệu quả; cụ thể như sau:

a) Trường có các bộ phận chuyên trách công tác khảo thí đủ năng lực quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ quy trình của công tác thi.

b) Đội ngũ cán bộ tham gia công tác tổ chức thi phải đủ số lượng, có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực chuyên môn phù hợp để bảo đảm thực hiện tốt các nhiệm vụ trong từng quy trình của công tác thi.

c) Các quy trình và phân công trách nhiệm các bộ phận tham gia phải đầy đủ, rõ ràng và hiệu quả, bảo đảm tính độc lập, khách quan giữa các khâu và các bộ phận; có biện pháp hiệu quả chống gian lận và lạm dụng.

d) Cơ sở vật chất, trang thiết bị và phần mềm phải phù hợp với quy mô và hình thức tổ chức thi, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ hiệu quả cho thực hiện các quy trình trong công tác tổ chức thi, bao gồm cả yêu cầu về bảo mật, an toàn, an ninh, chống gian lận trong kỳ thi.

2. Trường xây dựng quy chế thi năng khiếu và công bố trong thông tin tuyển sinh, tổ chức thi năng khiếu được tích hợp trong thông tin tuyển sinh, công bố trên trang thông tin điện tử đồng thời gửi về ĐHTN (qua Ban Đào tạo và Quản lý người học) và Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Đại học) để báo cáo ít nhất 30 ngày trước khi thí sinh bắt đầu đăng ký dự thi.

3. Trường tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao và năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc để đánh giá năng lực của thí sinh. Trường sẽ quy đổi kết quả thi năng khiếu sang điểm môn năng khiếu của thí sinh để có thể xét tuyển trong tổ hợp môn xét tuyển. Trường tổ chức thi, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi công tác trước, trong và sau kỳ thi, bao gồm trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về chất lượng đề thi, quy chế thi, đề án tổ chức thi và việc triển khai đề án tổ chức thi.

Điều 14. Đề thi

1. Đề thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc

a) Đề thi phải được xây dựng theo đề cương thi. Đề cương thi (bao gồm cấu trúc và dạng thức đề thi, phạm vi và tiêu chí đánh giá) phải thể hiện được yêu cầu về năng khiếu, phẩm chất, kiến thức nền tảng và năng lực cốt lõi mà thí sinh cần có để học tập thành công ở trình độ đại học ngành Sư phạm Âm nhạc. Đề cương thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc phải được công bố cho thí sinh ít nhất 30 ngày trước ngày thi.

b) Thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc dựa trên yêu cầu về tài năng, năng khiếu hoặc phẩm chất đặc biệt của giáo viên Âm nhạc. Tiêu chí đánh giá phải phân loại được năng lực của thí sinh, đáp ứng mức độ phù hợp của thí sinh đối với ngành Sư phạm Âm nhạc.

c) Đề thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc được xây dựng đảm bảo chính xác, khoa học, tính sư phạm. Trong trường hợp tổ chức nhiều đợt thi, hoặc một đợt thi có nhiều đề thi thì các đề thi phải bảo đảm tính tương đương. Câu hỏi thi phải được diễn đạt rõ ràng, không đa nghĩa.

d) Đề thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc phải được hội đồng ra đề thi xây dựng và phải được thông qua bởi hội đồng thẩm định đề thi. Tổ chức và hoạt động của hội đồng ra đề thi và hội đồng thẩm định đề thi phải độc lập với nhau và độc lập với các nhóm xây dựng ngân hàng câu hỏi thi (nếu có).

2. Nội dung thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện Thể thao

a) Nội dung thi năng khiếu Thể dục Thể thao phải thể hiện được yêu cầu về năng khiếu, năng lực cốt lõi mà thí sinh cần có để học tập thành công ở trình độ đào tạo đại học ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao. Nội dung thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao phải được công bố cho thí sinh ít nhất 30 ngày trước ngày thi.

b) Thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao dựa trên yêu cầu về tài năng, năng khiếu hoặc phẩm chất đặc biệt của giáo viên Giáo dục thể chất và huấn luyện viên thể thao. Tiêu chí đánh giá phải phân loại được năng lực của thí sinh, đáp ứng mức độ phù hợp của thí sinh đối với ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao.

c) Yêu cầu về nội dung thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao phải đảm bảo chính xác, khoa học, tính sư phạm. Trong trường hợp tổ chức nhiều đợt thi, yêu cầu thi năng khiếu Thể dục Thể thao phải bảo đảm tính tương đương.

d) Yêu cầu về nội dung thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao phải được một hội đồng chịu trách nhiệm xây dựng và công khai trong đề án tổ chức thi năng khiếu.

Điều 15. Xây dựng quy chế thi năng khiếu

Quy chế thi năng khiếu phải được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thông qua và Hiệu trưởng ký ban hành, làm căn cứ để tổ chức thực hiện các công tác trước, trong và sau kỳ thi, tuân thủ những nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 4 của Quy chế này. Các quy định của thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao được ban hành trong phụ lục III của quy chế này, các quy định thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc được ban hành trong phụ lục IV của quy chế này.

Điều 16. Đề án tổ chức thi năng khiếu

1. Đề án tổ chức thi năng khiếu của Trường do Hiệu trưởng ban hành, thể hiện trách nhiệm giải trình và những cam kết của đơn vị đối với cơ quan quản lý nhà nước, thí sinh và toàn xã hội về mục đích và các điều kiện bảo đảm chất lượng của kỳ thi; đáp ứng những nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quy chế này.

2. Đề án tổ chức thi năng khiếu bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- a) Mục đích, tính chất của kỳ thi.
- b) Kế hoạch tổ chức thi.
- c) Thông tin và minh chứng cho việc đáp ứng đầy đủ năng lực tổ chức thi theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy chế này.
- d) Nội dung quy chế thi.
- đ) Hướng dẫn cụ thể cho thí sinh thực hiện các quy trình đăng ký dự thi và tham gia thi, trong đó có quy định mức thu dịch vụ tổ chức thi.

3. Đề án tổ chức thi có thể được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai, nhưng không gây bất lợi cho thí sinh hoặc làm giảm cơ hội tiếp cận kỳ thi thuận lợi và công bằng cho thí sinh dự tuyển.

4. Đề án tổ chức thi năng khiếu được báo cáo Bộ GDĐT, Đại học Thái Nguyên và công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường trước 30 ngày tổ chức thi năng khiếu.

Chương III

XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

Điều 17. Xây dựng kế hoạch xét tuyển

1. Căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT, Trường ban hành kế hoạch xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy để phối hợp triển khai các quy trình:

a) Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT (gọi tắt là Hệ thống) hoặc trên Cổng dịch vụ công Quốc gia;

b) Tổ chức xét tuyển tại Trường theo quy định của Quy chế;

c) Xử lý nguyện vọng trên Hệ thống (theo chu trình lặp kết hợp với quy trình xét tuyển tại Trường);

d) Xác nhận nhập học trên Hệ thống và nhập học tại Trường.

2. Căn cứ kế hoạch tuyển sinh chung, Trường xây dựng kế hoạch xét tuyển thẳng và kế hoạch xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có).

Điều 18. Tổ chức đăng ký và xét tuyển thẳng

1. Căn cứ thông tin tuyển sinh đã công bố, Trường tổ chức cho thí sinh thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này đăng ký dự tuyển bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại Trường.

2. Trường tổ chức xét tuyển thẳng cho những thí sinh đủ điều kiện, công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung, hoàn thành trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.

3. Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường theo kế hoạch xét tuyển thẳng thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT để lựa chọn chương trình, ngành, nhóm ngành đã trúng tuyển thẳng tại Trường hoặc đăng ký nguyện vọng xét tuyển khác.

4. Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học theo kế hoạch chung.

5. Trường không được yêu cầu thí sinh cam kết nhập học hoặc xác nhận nhập học sớm hơn lịch trình theo kế hoạch chung.

Điều 19. Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống

1. Bộ GDĐT hỗ trợ tổ chức đăng ký xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy cho tất cả phương thức tuyển sinh của Trường. Thời gian đăng ký theo kế hoạch tuyển sinh hằng năm.

2. Thí sinh dự tuyển đợt 1 đào tạo chính quy thực hiện đăng ký xét tuyển trên Hệ thống (hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GDĐT hằng năm, ĐHTN.

3. Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

4. Thí sinh thể hiện nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên Hệ thống như sau:

a) Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất);

b) Lựa chọn cơ sở đào tạo, đơn vị tuyển sinh (mã trường);

c) Lựa chọn chương trình đào tạo (mã xét tuyển).

5. Trong đợt 1, thí sinh đăng ký xét tuyển và chỉ nộp lệ phí xét tuyển một lần duy nhất (không bao gồm lệ phí các kỳ bổ trợ, kỳ thi độc lập) theo mức thu dịch vụ tuyển sinh do Bộ GDĐT quy định.

Điều 20. Xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo kế hoạch chung

1. Trường tổ chức xét tuyển theo các phương thức và tiêu chí xét tuyển riêng, hoặc tự nguyện phối hợp theo nhóm để tổ chức xét tuyển theo các phương thức và tiêu chí xét tuyển chung theo kế hoạch tuyển sinh hằng năm. Bộ GDĐT hướng dẫn lịch trình xét tuyển và hỗ trợ việc xử lý nguyện vọng trên Hệ thống.

2. Sau khi kết thúc thời gian đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống, Trường tải thông tin, dữ liệu từ Hệ thống bao gồm: dữ liệu đăng ký nguyện vọng, kết quả học tập cấp THPT (trung học nghề), kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (trung học nghề), điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề), kết quả thi của các cơ sở đào tạo tổ chức thi trong năm tuyển sinh, điểm chứng chỉ ngoại ngữ, dữ liệu về ưu tiên theo khu vực và đối tượng của những thí sinh dự tuyển để phục vụ xét tuyển.

3. Nguyên tắc xét tuyển

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng chương trình đào tạo phù hợp với số lượng tuyển sinh đã công bố theo nguồn tuyển và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đối tượng đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm môn ưu tiên cao hơn. Danh sách môn ưu tiên với từng ngành được công bố trong Thông tin tuyển sinh của Trường.

d) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

đ) Trường có thể quy định các tiêu chí phụ khác làm điều kiện cần để xét tuyển và không sử dụng làm tiêu chí phân loại thí sinh ở điểm c, khoản này.

4. Sau mỗi chu kỳ xét tuyển, Trường tải danh sách thí sinh dự kiến đủ điều kiện trúng tuyển chương trình đào tạo (theo các phương thức tuyển sinh) lên Hệ thống. Hệ thống tự động loại bỏ khỏi danh sách những nguyện vọng thấp của thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nhiều nguyện vọng và trả lại danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển theo nguyện vọng cao nhất. Trường có trách nhiệm rà soát đầy đủ thông tin trong thông tin tuyển sinh với kết quả thí sinh dự kiến trúng tuyển theo nguyện vọng cao nhất sau mỗi lần Hệ thống trả kết quả xử lý nguyện vọng.

5. Căn cứ kết quả xử lý nguyện vọng, Trường lập lại quy trình xét tuyển ở chu kỳ sau, điều chỉnh điểm trúng tuyển phù hợp với số lượng tuyển sinh trong thời hạn quy định. Ở chu kỳ cuối, Trường quyết định điểm trúng tuyển vào các chương trình đào tạo (theo các phương thức tuyển sinh) và tải lên Hệ thống danh sách (chính thức) thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển. Trên cơ sở kết quả xử lý nguyện vọng cuối cùng, Trường quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển vào các chương trình đào tạo theo đúng thông tin công bố trong thông tin tuyển sinh.

Điều 21. Thông báo kết quả và xác nhận nhập học

1. Trường công bố điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh, cam kết thông tin công bố chính xác và chịu trách nhiệm về kết quả công bố trúng tuyển; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển (điểm của thí sinh và tên phương thức trúng tuyển) trên trang thông tin điện tử của Trường; giải đáp thắc mắc của thí sinh và xã hội (nếu có) về kết quả công bố.

2. Trường thông báo kết quả trúng tuyển cho từng thí sinh theo điểm và tên phương thức trúng tuyển kèm theo thủ tục nhập học và có quyền từ chối nhập học đối với thí sinh khai báo không trung thực về thông tin cá nhân đăng ký xét tuyển.

3. Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống trước khi nhập học tại Trường trong thời hạn quy định.

4. Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định:

a) Trường hợp không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh đã từ chối nhập học và Trường có quyền không tiếp nhận;

b) Trường hợp do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện cấp cơ bản trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã, cơ sở đào tạo xem xét quyết định tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh, việc chấp thuận thí sinh vào học do Hiệu trưởng quyết định và chịu trách nhiệm giải trình về thời gian tiếp nhận thí sinh nhập học muộn (nếu có);

c) Trường hợp do sai sót, nhầm lẫn được xác định thuộc lỗi kỹ thuật khách quan trong công tác tuyển sinh, Hiệu trưởng chủ động phối hợp với các cá nhân, tổ chức liên quan xem xét các minh chứng và quyết định việc tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học; lập hồ sơ lưu trữ và báo cáo danh sách riêng thí sinh bị sự cố trong báo cáo kết quả tuyển sinh hằng năm.

5. Thí sinh đã xác nhận nhập học tại Trường không được tham gia xét tuyển ở nơi khác hoặc ở các đợt xét tuyển bổ sung trong năm tuyển sinh, trừ trường hợp được Hiệu trưởng cho phép.

Điều 22. Tổ chức đăng ký và xét tuyển các đợt bổ sung

1. Căn cứ số lượng tuyển sinh của chương trình đào tạo và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào chương trình đào tạo, Hiệu trưởng quyết định xét tuyển các đợt bổ sung và công bố kế hoạch xét tuyển, phương thức xét tuyển, hình thức đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung, điều kiện xét tuyển bổ sung đối với các chương trình đào tạo theo từng phương thức xét tuyển nhưng không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt 1.

2. Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào một cơ sở đào tạo bất kỳ có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung theo kế hoạch và hướng dẫn của Trường.

3. Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Trường công bố trên trang thông tin điện tử điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân (điểm của thí sinh và tên phương thức trúng tuyển); gửi giấy báo trúng tuyển và hướng dẫn cho thí sinh trúng tuyển nhập học.

4. Trường có thể công bố xét tuyển đợt bổ sung ngay sau khi có kết quả thí sinh xác nhận nhập học các đợt nếu số thí sinh xác nhận nhập học các đợt thấp hơn số lượng tuyển sinh của Trường công bố trong tuyển sinh đợt 1; việc xét tuyển bổ sung phải đảm bảo số lượng tuyển sinh công bố trong các đợt bổ sung không được vượt quá số lượng tuyển sinh đã công bố ở đợt 1; mỗi đợt xét tuyển bổ sung,

thời gian từ khi công bố phương án đến khi bắt đầu xét tuyển phải tối thiểu là 10 ngày.

Điều 23. Trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác xét tuyển

1. Trách nhiệm của thí sinh

a) Tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh của các Trường, không đăng ký nguyện vọng vào những chương trình đào tạo hay phương thức tuyển sinh mà không đủ điều kiện;

b) Cung cấp đầy đủ, tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển, bao gồm cả thông tin cá nhân, thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (nếu có), nguyện vọng đăng ký, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có); tính xác thực của các giấy tờ minh chứng;

c) Đồng ý để Trường mà mình dự tuyển được quyền sử dụng thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ cho công tác xét tuyển;

d) Tự chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh khi sử dụng kết quả các kỳ thi tuyển sinh, kỳ thi độc lập của Trường;

đ) Hoàn thành thanh toán mức thu dịch vụ tuyển sinh trước khi kết thúc thủ tục đăng ký dự tuyển theo quy định của Trường.

2. Trách nhiệm của Trường

a) Cung cấp đầy đủ, đúng định dạng và bảo đảm tính xác thực của thông tin, dữ liệu tuyển sinh lên Hệ thống;

b) Quy định về mức thu, phương thức thu và sử dụng lệ phí dịch vụ tuyển sinh;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn, hướng dẫn thí sinh; thực hiện các biện pháp kỹ thuật để hạn chế thí sinh đăng ký dự tuyển vào một chương trình đào tạo mà không đủ điều kiện; chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót khách quan trong tuyển sinh;

d) Tuân thủ quy trình xét tuyển, bảo đảm xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện đúng cam kết theo thông tin tuyển sinh đã công bố;

đ) Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ điều kiện trúng tuyển;

e) Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Trường theo quy định của pháp luật;

g) Chủ động tạm dừng tuyển sinh và báo cáo Bộ GDĐT việc tạm dừng tuyển sinh đối với các chương trình đào tạo khi không đủ điều kiện duy trì tổ chức thực hiện đào tạo theo quy định hiện hành, không đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan;

h) Đảm bảo quyền lợi của thí sinh khi sử dụng kết quả kỳ thi tuyển sinh, kết quả kỳ thi độc lập trong xét tuyển đại học.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Trường trong hoạt động tuyển sinh

1. Phòng Đào tạo

a) Tham mưu Hiệu trưởng xác định chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh. Báo cáo ĐHTN theo quy định và chịu trách nhiệm giải trình về các nội dung trên; xây dựng thông tin tuyển sinh; lập kế hoạch và tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ đại học của Trường.

b) Tham mưu Hiệu trưởng thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc Hội đồng tuyển sinh theo quy định.

c) Tổ chức tuyển sinh theo thông tin tuyển sinh, tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện trách nhiệm giải trình với Bộ GDĐT, ĐHTN và xã hội về công tác tuyển sinh của Trường.

d) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu liên quan đến tuyển sinh trong suốt khóa đào tạo theo quy định của Luật Lưu trữ và các quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục. Đối với kỳ thi do Trường tổ chức để phục vụ xét tuyển đại học phải bảo quản danh sách phòng thi, bài thi của thí sinh, hồ sơ và kết quả chấm thi theo thời hạn quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GDĐT.

đ) Chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2026, Phòng phải hoàn thành cập nhật dữ liệu thực tuyển của tất cả các hình thức đào tạo bao gồm: thông tin thí sinh; thông tin xét tuyển của thí sinh; kết quả xét tuyển của thí sinh; thông tin về chương trình đào tạo tuyển sinh; thông tin về phương thức tuyển sinh đã thông báo tuyển sinh trên Hệ thống của Bộ GDĐT.

e) Trường sử dụng kết quả kỳ thi độc lập để xét tuyển đại học phải có trách nhiệm thực hiện việc đối sánh với kết quả học tập của sinh viên hằng năm và sau 03 năm liên tiếp áp dụng từ năm 2026 với các tiêu chí: kết quả học tập và thời gian học tập của người trúng tuyển nếu sử dụng phương thức xét tuyển độc lập.

2. Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục

a) Tổ chức kiểm tra nội bộ, hậu kiểm hoạt động tuyển sinh.

b) Báo cáo Hiệu trưởng giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

c) Báo cáo Hiệu trưởng, ĐHTN về công tác kiểm tra tuyển sinh.

3. Phòng Công tác sinh viên

a) Tổ chức đón tiếp thí sinh trúng tuyển nhập học; chịu trách nhiệm kiểm tra hồ sơ nhập học.

b) Bảo quản, lưu trữ hồ sơ thí sinh trúng tuyển nhập học theo quy định của Luật Lưu trữ và các quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

4. Các đơn vị khác: thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và theo phân công của Hiệu trưởng.

Điều 25. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ và thí sinh có hành vi vi phạm trong quá trình tổ chức thi được xử lý theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GDĐT.

2. Thí sinh có hành vi gian lận trong quá trình đăng ký dự tuyển, dự thi để được trúng tuyển; tùy theo mức độ có thể bị buộc thôi học, cấm dự tuyển vào Trường trong những năm tiếp theo hoặc bị xử lý hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người có hành vi vi phạm Quy chế này là công chức, viên chức, tùy theo mức độ sẽ bị cơ quan quản lý cán bộ xử lý theo quy định của Luật Giáo dục đại học; Luật Viên chức, Luật Cán bộ, công chức và các văn bản quy định về xử lý kỷ luật viên chức, công chức.

4. Người có hành vi vi phạm Quy chế này là cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên cơ hữu của các cơ sở đào tạo tư thục không phải là công chức, viên chức, Hiệu trưởng có trách nhiệm xử lý theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo Trường (qua Phòng Đào tạo) để trình Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

Phụ lục I
KHU VỰC ƯU TIÊN

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)*

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III; các xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; các xã/phường hải đảo/đặc khu; các xã/phường biên giới đất liền.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.
Khu vực 2 (KV2)	Các phường thuộc tỉnh; các xã của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các phường của thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục II
ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm 1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số được hưởng ưu tiên khu vực 1
02	a) Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân xuất ngũ và được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
03	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm 2</i>	
04	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ trên 15 tháng tính theo ngày.
05	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
06	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; b) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các chương trình đào tạo giáo viên; c) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng chương trình đào tạo tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.

Phụ lục III
QUY ĐỊNH THI NĂNG KHIẾU NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT,
HUẤN LUYỆN THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

I. Địa điểm thi

Khu vực thi được bố trí tại Nhà đa năng và Sân vận động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Hội đồng thi, khu vực làm thủ tục dự thi, kiểm tra thể hình (đo chiều cao và cân nặng) của thí sinh được bố trí tại Hội trường C1, Nhà đa năng; thi Bật xa và thi Chạy 100m được thực hiện tại Sân vận động của Trường.

II. Thứ tự các nội dung thi

1. Kiểm tra thể hình: Đo chiều cao, cân nặng.
2. Thi Bật xa.
3. Thi Chạy 100m.

III. Nội dung thi

1. Nội dung thi năng khiếu Ngành Giáo dục Thể chất

Môn năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất gồm 2 nội dung thành phần:

- Nội dung 1: Bật xa tại chỗ (thang điểm 10)
- Nội dung 2: Chạy 100m (thang điểm 10)

Cách tính điểm môn thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất:

Điểm môn năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất = (Điểm nội dung 1 + Điểm nội dung 2)/2

2. Nội dung thi và cách tính điểm môn năng khiếu Ngành Huấn luyện thể thao

- Môn năng khiếu 1: Bật xa tại chỗ (thang điểm 10)
- Môn năng khiếu 2: Chạy 100m (thang điểm 10)

Ghi chú: Thang điểm nội dung thi bật xa tại chỗ và chạy 100m của Ngành Giáo dục Thể chất và ngành Huấn luyện thể thao là như nhau.

3. Kiểm tra thể hình: Các thí sinh bị dị tật đến mức ảnh hưởng đến hoạt động học tập các nội dung trong chương trình đào tạo và các thí sinh không đạt tiêu chuẩn theo chỉ số sau sẽ bị loại không được dự thi:

- a) Chiều cao: Nam từ 1m62 trở lên; Nữ từ 1m52 trở lên.
- b) Cân nặng Nam từ 45kg trở lên; Nữ từ 40kg trở lên.

4. Bật xa: Bật xa trên hố cát.

a) Thực hiện động tác: Tại chỗ tạo đà để bật bằng hai chân vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy.

b) Xác định thành tích: Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến mép trên của ván giậm nhảy. Đơn vị đo tính đến cm.

c) Những trường hợp phạm quy:

- Khi thực hiện bật xa chân chạm hoặc dẫm lên vạch giới hạn.
- Sử dụng bất kỳ hình thức lộn nhào nào trong khi giậm nhảy.
- Kết thúc bật đi ngược trở lại ván giậm nhảy khi chưa rời khỏi khu vực rơi.

5. Chạy cự ly 100m: Mỗi thí sinh chỉ được chạy 01 lần.

a) Yêu cầu chung: Xuất phát ở tư thế xuất phát thấp có bàn đạp. Mỗi thí sinh phải chạy theo đúng đợt chạy và ô chạy của mình từ khi xuất phát đến khi về đích.

b) Xác định thành tích: Thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây, được tính tới 1/100 giây. Thành tích của thí sinh được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm quy.

c) Những trường hợp phạm quy:

- Trước khi có lệnh chạy nếu rời tay khỏi đường chạy hoặc rời chân khỏi bàn đạp là phạm quy xuất phát. Trong mỗi đợt chạy, nếu đã có một thí sinh phạm quy xuất phát thì bất kỳ thí sinh nào phạm quy lần tiếp theo (dù với thí sinh đó mới là lần đầu) đều bị coi là phạm quy lần 2 và bị loại khỏi cuộc thi.

- Thí sinh chạy không đúng ô chạy của mình từ khi xuất phát cho tới khi về đích là phạm quy đường chạy và sẽ bị loại khỏi cuộc thi. Trường hợp thí sinh bị xô đẩy hoặc tự ý chạy ra ngoài ô chạy của mình nhưng không ảnh hưởng tới bất kỳ một thí sinh nào khác và không có được một lợi thế nào thì thí sinh đó không bị loại khỏi cuộc thi.

IV. Tổ chức kiểm tra thể hình

1. Kiểm tra thể hình có 03 bàn kiểm tra. Mỗi bàn có 01 thư ký, 02 cán bộ coi, chấm thi (trong đó cán bộ coi, chấm thi 1 là tổ trưởng).

2. Quy trình kiểm tra thể hình

a) Thí sinh nộp thẻ dự thi tại bàn thư ký theo số báo danh đã thông báo.

b) Cán bộ coi, chấm thi 1 đo chiều cao cho thí sinh, thông báo kết quả đo cho thư ký ghi vào biên bản.

c) Cán bộ coi, chấm thi 2 cân trọng lượng cho thí sinh, thông báo kết quả cân cho thư ký ghi vào biên bản.

d) Thí sinh kiểm tra xong ký xác nhận vào biên bản của thư ký.

3. Kỹ thuật đo chiều cao:

a) Thí sinh khi kiểm tra đo chiều cao phải cởi bỏ giày, tất rồi đứng vào vị trí đo. Những thí sinh khi đứng vào vị trí đo có chiều cao lớn hơn vạch mức chuẩn (1m62 đối với nam và 1m52 đối với nữ) thì không phải dùng thước để đo. Cán bộ coi, chấm thi 1 đọc cho thư ký ghi vào biên bản "Đạt" và cho thí sinh ký nhận. Những thí sinh không đủ chiều cao thì phải đo, cán bộ coi, chấm thi 1 đọc kết quả đo, thư ký ghi vào biên bản và cho thí sinh ký nhận.

b) Tiến hành đo:

- Cho thí sinh đứng đúng vị trí đo và có 03 điểm chạm theo quy định (gót chân, mông, đầu).

- Đặt Êke xác định vuông góc với thước và chạm vào đỉnh đầu của thí sinh để đo. Sau đó công bố rõ, chính xác tới 0,5 cm để thư ký ghi vào biên bản.

- Yêu cầu thí sinh ký xác nhận kết quả đo. Nếu có khiếu nại của thí sinh phải kiểm tra lại với sự giám sát của Ban Chỉ đạo điểm thi và Thanh tra.

c) Yêu cầu đối với cán bộ coi, chấm thi 2: Kiểm tra cân trước mỗi lần cân, yêu cầu thí sinh bỏ giày, dép, quần áo dày hoặc đồ vật nếu có; nhìn mặt đồng hồ để xác nhận trọng lượng. Cán bộ coi, chấm thi 2 công bố số cân cho thư ký ghi vào biên bản sau đó cho thí sinh ký nhận. Nếu cán bộ coi, chấm thi 2 có băn khoăn về kết quả đo cân nặng của thí sinh cần xin ý kiến của cán bộ coi, chấm thi 1.

V. Tổ chức thi nội dung Bật xa

1. Thi Bật xa có nhiều bàn thi. Mỗi bàn có 01 tổ trưởng, 02 cán bộ coi, chấm thi, 01 thư ký và 02 phục vụ.

2. Cách thực hiện:

a) Thư ký gọi tên thí sinh và kiểm tra thẻ dự thi, Chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân của thí sinh.

b) Tổ trưởng cho thí sinh vào vị trí và thực hiện bật xa, sau đó 2 cán bộ coi, chấm thi đo thành tích lần thứ nhất.

c) Tổ trưởng đọc thành tích và giám sát thư ký ghi vào biên bản.

d) Phục vụ trang sửa lại hố cát.

đ) Thí sinh thực hiện lần bật xa thứ hai (quy trình giống như lần thứ nhất).

Nếu có lần phạm quy, tổ trưởng phải thông báo rõ cho thí sinh. Thành tích được xác định đến xăng ti mét (cm) và yêu cầu thí sinh ký xác nhận thành tích của mình. (lấy thành tích lần bật xa nhất).

3. Yêu cầu đối với cán bộ phục vụ và cán bộ coi, chấm thi

a) Phục vụ chuẩn bị hố cát đúng quy định; kiểm tra ván giậm nhảy, thước đo, cọc cắm điểm chạm cát.

b) Cán bộ coi, chấm thi đo thành tích phải đặt phích cắm đúng vào điểm chạm cát gần nhất của bộ phận cơ thể thí sinh so với vạch giới hạn.

c) Cán bộ coi, chấm thi phải giống thước thẳng, vuông góc với mép phía trên của ván để xác định thành tích.

VI. Thi nội dung Chạy 100 m

1. Thi Chạy 100 m có 01 đường chạy trên sân vận động, trên đường chạy có 03 đến 05 ô chạy. Có 02 tổ cán bộ coi, chấm thi là: Tổ xuất phát và tổ đích.

a) Tổ xuất phát: Bao gồm 02 cán bộ coi, chấm thi, 01 thư ký và 01 phục vụ.

- Thư ký làm nhiệm vụ gọi tên, kiểm tra thẻ.

- Phục vụ thông báo đợt chạy, xếp ô chạy.

- 02 cán bộ coi, chấm thi: 1 phát lệnh, 1 bắt lỗi phạm quy xuất phát và phạm quy đường chạy.

b) Tổ đích: có 01 tổ trưởng, 06 đến 10 cán bộ coi, chấm thi bấm giờ, 01 cán bộ coi, chấm thi xác định thứ tự về đích, 01 thư ký và 02 phục vụ.

- Mỗi ô chạy có 2 cán bộ coi, chấm thi bấm đồng hồ.

- Cán bộ coi, chấm thi xác định thứ tự về đích thực hiện ghi thứ tự về đích của thí sinh trong đợt chạy vào phiếu.

- Tổ trưởng xác định thành tích của người chạy về nhất đợt; Xác định thành tích của mỗi ô chạy trên cơ sở 02 đồng hồ đã bấm của 02 cán bộ coi, chấm thi bấm giờ ở ô chạy đó sau đó đọc thành tích cho thư ký ghi vào biên bản.

- Thư ký ghi thành tích của thí sinh.

2. Cách thực hiện:

a) Thư ký kiểm tra thẻ, gọi thí sinh; phục vụ dẫn thí sinh vào đợt chạy, ô chạy.

b) Cán bộ coi, chấm thi phát lệnh dùng khẩu lệnh cho thí sinh xuất phát.

c) Cán bộ coi, chấm thi bắt lỗi phạm quy xuất phát theo dõi đợt chạy, nếu có lỗi phạm quy của thí sinh thì phải cho dừng đợt chạy (sau đó cán bộ coi, chấm thi phát lệnh cho xuất phát lại).

d) Thí sinh chạy theo đúng ô chạy, khi về tới đích cán bộ coi, chấm thi bấm giờ ở ô chạy nào thì bấm thành tích ở ô chạy đó.

đ) Tổ trưởng thông báo thành tích về nhất đợt chạy.

e) Cán bộ coi, chấm thi bấm giờ đặt đồng hồ vào vị trí quy định. Tổ trưởng đối chiếu đồng hồ, đọc thành tích cho thư ký ghi vào biên bản.

g) Thí sinh ký xác nhận thành tích vào biên bản.

3. Xử lý kết quả thi

a) Sau khi kết thúc đợt chạy, cán bộ coi, chấm thi bấm giờ để đồng hồ đã bấm vào ô quy định. Tổ trưởng đối chiếu kết quả của hai đồng hồ và xác định thành tích của thí sinh để thư ký ghi vào biên bản.

b) Trường hợp thí sinh về nhất mà đồng hồ của 02 cán bộ coi, chấm thi lệch với đồng hồ khống chế của tổ trưởng, sẽ lấy thành tích trên cơ sở 03 đồng hồ (nếu 2 trong số 3 đồng hồ có thời gian khớp nhau và đồng hồ thứ 3 không khớp thì thời gian của 2 đồng hồ khớp nhau là thời gian chính thức, nếu cả 3 đồng hồ có thời gian không khớp nhau thì thời gian của đồng hồ ở giữa sẽ là thời gian chính thức). Nếu chỉ có 2 đồng hồ đưa ra kết quả nhưng thời gian hiển thị không giống nhau, thì thời gian dài hơn sẽ được coi là thời gian chính thức.

c) Nếu có sai sót trong đợt chạy, phải sửa ngay với sự giám sát của tổ trưởng và cán bộ coi, chấm thi bấm giờ của thí sinh bị sai sót. Cho thí sinh ký nhận vào biên bản thành tích sau mỗi đợt chạy. Nếu phát hiện sai sót về thành tích của thí sinh so với kết quả về đích, sẽ căn cứ vào thứ tự về đích để xác định lại thành tích của đợt chạy đó.

VII. Kế hoạch thi

1. Trước khi tổ chức các đợt thi 1 ngày, họp toàn thể thành viên làm nhiệm vụ tại điểm thi để phổ biến Quy định về tổ chức thi.

2. Thí sinh có mặt tại Hội trường C1 để nghe phổ biến Quy chế, xem lịch thi và dự thi theo kế hoạch.

Sau khi phiên phổ biến quy chế thi kết thúc, nếu thí sinh cần sửa chữa thông tin cá nhân bị sai sót khi đăng ký thi năng khiếu (căn cước, họ tên, ngày sinh, giới tính,...) thì ở lại Hội trường C1, gặp ban thư ký để đính chính, bổ sung hồ sơ.

3. Thời gian các đợt thi năng khiếu

a) Đợt 1 thi năng khiếu:

Đăng ký: Trước 17h00 ngày 5 tháng 5 năm 2026.

Tổ chức thi: Từ 07h00 ngày 16 tháng 5 năm 2026.

b) Đợt 2 thi năng khiếu:

Đăng ký: Trước 17h00 ngày 13 tháng 6 năm 2026.

Tổ chức thi: Từ 07h00 ngày 15 tháng 6 năm 2026.

VIII. Một số quy định khác đối với thí sinh

1. Thí sinh khi đi thi mang theo Căn cước công dân và mặc trang phục phù hợp với nội dung thi.

2. Thí sinh vắng mặt khi thư ký gọi tên vào thi nội dung nào được coi là bỏ thi và được tính 0 điểm nội dung đó.

Phụ lục IV

QUY ĐỊNH THI NĂNG KHIẾU NGÀNH SƯ PHẠM ÂM NHẠC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

I. Địa điểm thi

Khu vực thi được bố trí tại giảng đường B2 của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

II. Nội dung thi

1. Môn thi năng khiếu Âm nhạc 1: Hát

Thí sinh hát 2 bài tự chọn (trong đó có 01 bài dân ca)

2. Môn thi năng khiếu Âm nhạc 2: Đọc nhạc và Lý thuyết âm nhạc

Thí sinh thực hiện Đọc nhạc và trả lời câu hỏi liên quan đến kiến thức âm nhạc cơ bản.

** Khuyến khích thí sinh sử dụng nhạc cụ khi tham gia các phần thi*

III. Tổ chức thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc

1. Thi năng khiếu ngành Sư phạm Âm nhạc có nhiều bàn thi. Mỗi bàn thi có 02 cán bộ chấm thi, 01 thư ký.

2. Cách thực hiện:

a) Thư ký gọi tên thí sinh, kiểm tra thẻ dự thi, Căn cước công dân của thí sinh.

b) Thư ký cho thí sinh bốc thăm đề thi, chuẩn bị 15 phút

c) Thí sinh trình bày:

- Môn thi năng khiếu Âm nhạc 1: Hát

Thí sinh hát 2 bài tự chọn (trong đó có 01 bài dân ca)

- Môn thi năng khiếu Âm nhạc 2: Đọc nhạc và Lý thuyết âm nhạc

Thí sinh thực hiện Đọc nhạc và trả lời câu hỏi liên quan đến kiến thức âm nhạc cơ bản.

** Khuyến khích thí sinh sử dụng nhạc cụ khi tham gia các phần thi*

IV. Hình thức thi

1. Thi thực hành kết hợp vấn đáp trực tiếp. Thời gian thực hiện phần thi Hát từ 05 đến 10 phút; thời gian thực hiện phần thi Đọc nhạc và trả lời câu hỏi liên quan đến kiến thức âm nhạc cơ bản từ 05 đến 10 phút.

2. Sau khi kết thúc nội dung thi thứ nhất, thí sinh di chuyển đến vị trí phòng thi nội dung thi thứ 2 để thực hiện nội dung thi thứ hai.

V. Trách nhiệm của thí sinh

1. Có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định theo thông báo dự thi để làm thủ tục dự thi.

2. Mỗi buổi thi, có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định, chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của Ban Chấm thi.

3. Tuân thủ các quy định sau đây trong phòng thi

a) Trình thẻ dự thi, căn cước công dân.

b) Ngồi đúng vị trí được hướng dẫn chấm

c) Không được trao đổi với các thí sinh khác, làm mất trật tự phòng thi.

d) Không được mang vào phòng thi các loại máy ghi âm, ghi hình, điện thoại; đồ uống có cồn; vũ khí và chất gây nổ, gây cháy; tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình thi.

VI. Đề thi, Ban Đề thi

1. Đề thi

a) Đề thi được xây dựng theo quy trình bảo mật tuyệt đối; các đề thi trong ngân hàng đề thi đảm bảo tính tương đương; bảo đảm chính xác, khoa học và sự phạm; diễn đạt rõ ràng không đa nghĩa; đề thi có hướng dẫn chấm, biểu điểm kèm theo.

b) Đề thi phải thể hiện được kiến thức nền tảng và năng lực cốt lõi về lĩnh vực âm nhạc mà thí sinh cần có để học tập thành công ở trình độ đại học ngành Sư phạm Âm nhạc.

c) Đề thi được Ban đề thi chịu trách nhiệm xây dựng và thẩm định.

2. Ban Đề thi

a) Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh quyết định thành lập Ban Đề thi để điều hành công tác ra đề thi.

b) Thành phần Ban Đề thi gồm: Trưởng ban do Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh kiêm nhiệm; người soạn thảo đề thi và thẩm định đề thi là giảng viên có chuyên môn liên quan của Trường.

c) Nguyên tắc làm việc của Ban Đề thi: các thành viên khác của Ban Đề thi làm việc độc lập và trực tiếp với lãnh đạo Ban Đề thi; người làm nhiệm vụ nào, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ đó, không được tham gia các nhiệm vụ khác; mỗi thành viên của Ban Đề thi phải chịu trách nhiệm cá nhân về nội dung của đề thi và bảo đảm bí mật, an toàn đề thi theo đúng chức trách của mình và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

d) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Đề thi

- Tổ chức thẩm định, tinh chỉnh đề thi, hướng dẫn chấm, thang điểm của đề thi đề xuất;

- In sao đề thi đúng quy định, đủ số lượng theo cầu của Hội đồng thi; đóng gói, niêm phong, bảo quản đề thi và bàn giao đề thi cho Ban Chấm thi;

- Bảo đảm tuyệt đối bí mật, an toàn đề thi, hướng dẫn, thang điểm trong khu vực ra đề thi từ lúc bắt đầu soạn thảo đề thi cho đến hết thời gian thi của môn thi trong kì thi;

- Trưởng Ban Đề thi điều hành toàn bộ hoạt động ra đề thi theo nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Đề thi; chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban Đề thi theo quy định của Quy chế tuyển sinh;

- Các thành viên của Ban Đề thi chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy nhiệm của Trưởng Ban Đề thi.

VII. Quy trình ra đề thi

1. Ra đề thi đề xuất

a) Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh ra quyết định cử giảng viên ra đề thi đề xuất.

b) Giảng viên được giao nhiệm vụ soạn đề thi đề xuất thực hiện soạn thảo đề thi đề xuất kèm theo hướng dẫn chấm, biểu điểm. Đề thi đề xuất, đảm bảo các yêu cầu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Quy chế này.

c) Đề thi đề xuất sau khi soạn thảo được đóng gói, niêm phong bảo đảm tính bảo mật và nộp cho Trưởng ban Đề thi trước ngày tổ chức ra đề thi chính thức.

2. Ra đề thi chính thức

a) Phản biện đề thi: đề thi đề xuất được tổ chức phản biện độc lập; người phản biện có trách nhiệm đọc và đánh giá đề thi theo các yêu cầu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 của Quy chế này và đề xuất phương án chỉnh lí, sửa chữa đề thi đề xuất nếu thấy cần thiết; ý kiến đánh giá của người phản biện đề thi được báo cáo Trưởng Ban Đề thi, làm căn cứ để Trưởng Ban Đề thi tham khảo trong quá trình duyệt đề thi.

b) Soạn thảo đề thi chính thức: đề thi đề xuất, đáp án, hướng dẫn chấm sau khi được Trưởng Ban Đề thi duyệt được giao lại cho các thành viên ra đề, phản biện đề thực hiện tinh chỉnh; đề thi, đáp án, hướng dẫn chấm sau khi được tinh chỉnh được trình Trưởng Ban Đề thi duyệt lần cuối để trở thành đề thi, đáp án, hướng dẫn chấm chính thức của kì thi; đề thi, đáp án, hướng dẫn chấm chính thức của kì thi được bàn giao cho Thư ký Ban Đề thi thực hiện in sao, bảo đảm đủ số lượng, chất lượng rồi được đóng gói, niêm phong trước sự chứng kiến của Ban Đề thi và cán bộ thanh tra thi; các túi đề thi, đáp án, hướng dẫn chấm được bàn giao cho Trưởng Ban Đề thi bảo quản với sự chứng kiến của các thành viên Ban

Đề thi và thanh tra thi.

3. Bàn giao đề thi

a) Trưởng Ban Đề thi bàn giao đề thi cho Trưởng Ban Chấm thi trước giờ thi của buổi thi 30 đến 45 phút.

b) Các túi đề thi phải được bảo mật an toàn, còn nguyên niêm phong.

VIII. Ban Chấm thi

1. Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh ra quyết định thành lập Ban Chấm thi.

2. Ban Chấm thi, gồm: trưởng ban do lãnh đạo Hội đồng Tuyển sinh kiêm nhiệm; các thư ký là thành viên Ban Thư ký Hội đồng Tuyển sinh; trưởng môn chấm thi và cán bộ chấm thi là giảng viên được lựa chọn đáp ứng đúng yêu cầu chuyên môn.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Chấm thi

a) Trưởng Ban Chấm thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh về công tác chấm thi; có nhiệm vụ điều hành toàn bộ công tác chấm thi tại Ban Chấm thi; quyết định giờ phát túi đề thi còn nguyên niêm phong cho cán bộ chấm thi; quyết định xử lý các tình huống xảy ra trong các buổi thi.

b) Thư ký chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban Chấm thi.

c) Trưởng môn thi: mỗi phân thi có 01 trưởng môn, trưởng môn có nhiệm vụ tổ chức thảo luận đáp án, biểu điểm, chấm chung, xử lý tình huống hai giám khảo chấm lệch điểm quá mức quy định.

d) Cán bộ chấm thi thực hiện chấm công bằng, khách quan, đúng đáp án, hướng dẫn chấm; chịu trách nhiệm về kết quả chấm thi của cá nhân.

IX. Hướng dẫn thí sinh làm thủ tục dự thi

1. Căn cứ dữ liệu thí sinh đăng ký dự thi, Ban Thư ký hoàn thành danh sách thí sinh (bao gồm danh sách ảnh của thí sinh) của từng phòng thi.

2. Trong ngày làm thủ tục dự thi, Trưởng Ban Chấm thi phân công các thành viên hướng dẫn thí sinh làm thủ tục dự thi, phổ biến quy định thi; xác nhận những sai sót về họ, tên, đối tượng, hộ khẩu thường trú, khu vực của thí sinh và chuyển những thông tin này cho Ban Thư ký Hội đồng Tuyển sinh xem xét, cập nhật.

X. Quy trình tổ chức thi

1. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ

a) Mỗi phòng thi có 02 cán bộ chấm thi và 01 thư kí; 02 bàn của 02 cán bộ chấm thi cách xa nhau ít nhất 02 mét, 01 bàn của thư kí và tối thiểu 06 bàn cho thí sinh. Mỗi bàn thi được trang bị một máy ghi âm dùng để ghi âm phần thi của

thí sinh.

b) Mỗi phòng chờ có một thư kí có nhiệm vụ quản lí thí sinh và gọi thí sinh vào bàn thi; thư kí và cán bộ chấm thi làm nhiệm vụ tại khu vực được phân công, không được sang các khu vực khác.

2. Tổ chức chấm thi

a) Trước mỗi buổi thi, Trưởng Ban Chấm thi phổ biến Quy chế và rút kinh nghiệm của buổi thi trước (nếu có); phân công vị trí của cán bộ giám sát và tổ chức cho cán bộ chấm thi, thư kí phòng chờ, thư kí phòng thi bốc thăm vị trí thực hiện nhiệm vụ.

b) Trưởng ban Ban Chấm thi phân công một cán bộ giám sát thường trực lối vào tầng 1 để hướng dẫn thí sinh vào phòng chờ theo lịch thi của từng buổi; mỗi tầng có 01 cán bộ giám sát giữ trật tự, hướng dẫn thí sinh vào phòng chờ, phòng thi, yêu cầu thí sinh thi xong rời khỏi khu vực thi.

c) Thư kí phòng chờ gọi thí sinh vào phòng chờ, điểm danh, đối chiếu thẻ dự thi với danh sách thí sinh đến thi (khi có vấn đề nghi vấn phải báo cáo Trưởng Ban Chấm thi để kiểm tra và xử lí); phổ biến Quy định thi, quy trình thi và giải đáp thắc mắc của thí sinh; gọi thí sinh về phòng thi theo yêu cầu của thư kí phòng thi.

d) Thư kí phòng thi gọi thí sinh vào phòng thi theo danh sách. Đầu mỗi buổi thi, gọi 5 thí sinh vào phòng thi; cho thí sinh bốc thăm đề thi, ghi số đề và ký vào danh sách dự thi; phát cho mỗi thí sinh 2 phiếu chấm và hướng dẫn thí sinh ghi họ tên, số báo danh, kí tên vào phiếu chấm (thư kí không ghi họ thí sinh). Sau đó, thư kí đánh số phách theo quy định vào phiếu chấm, đọc phách và giữ đầu phách, phần còn lại của phiếu chấm thí sinh giữ; thí sinh có 15 phút chuẩn bị trả lời tại bàn dành cho thí sinh trong phòng thi. Khi gọi thí sinh lên trả lời, thư kí gọi theo số phách, không gọi tên hoặc số báo danh; khi lên trả lời, thí sinh đưa 02 phiếu chấm cho 02 cán bộ chấm thi; mỗi thí sinh thi xong nộp lại đề thi và ra khỏi phòng thi thì thư kí gọi một thí sinh khác vào phòng chuẩn bị (trong phòng thi có tối đa 06 thí sinh); thư kí phòng thi ghi âm quá trình thi của từng thí sinh; băng ghi âm là căn cứ để trưởng môn chấm thi, Hội đồng thi sử dụng khi cần thiết.

e) Cán bộ chấm thi tổ chức cho thí sinh thể hiện nội dung thi, cho điểm thi vào phiếu chấm theo biểu điểm đã quy định, ghi chính xác điểm thành phần của từng nội dung và tổng điểm, ký tên vào phiếu chấm và chuyển ngay cho thư kí phòng thi; nếu có sửa điểm trên phiếu chấm bắt buộc phải kí tên vào vị trí sửa. Cán bộ chấm thi cho điểm lẻ đến 0,1 điểm, 2 cán bộ chấm thi cho điểm độc lập vào phiếu chấm và gửi ngay phiếu chấm cho thư kí phòng thi.

g) Ngay sau khi cán bộ chấm thi hoàn thành việc cho điểm, Thư kí phòng thi thu phiếu chấm, đối chiếu kết quả chấm của hai cán bộ và để riêng những phiếu chấm có kết quả lệch nhau quá mức quy định; phiếu chấm của từng cán bộ, từng phòng thi được tập hợp để vào các túi riêng. Cuối mỗi buổi thi, thư kí phòng thi bàn giao phiếu chấm, đầu phách cho Trưởng Ban Chấm thi.

3. Điểm thi môn năng khiếu là điểm trung bình cộng của hai nội dung (Hát, Đọc nhạc và Lý thuyết âm nhạc) đã được kết luận độc lập bởi bốn cán bộ chấm thi và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

4. Xử lý trường hợp 02 cán bộ chấm thi chấm điểm lệch quá mức quy định
Trường hợp 2 cán bộ chấm lệch quá 1,5 điểm của mỗi nội dung (Hát, Đọc nhạc và Lý thuyết âm nhạc) thì Trưởng môn là người chấm thứ 3 thông qua băng ghi âm, điểm kết luận của bài thi là trung bình cộng điểm của 3 người chấm.

5. Trưởng ban Ban Chấm thi phân công hai thư kí ghép phách, nhập điểm vào máy tính (một người nhập điểm vào máy tính; một người ghép phách, đọc điểm); cán bộ kiểm tra giám sát, kiểm tra việc nhập điểm. Sau đó, in ngay kết quả thi của thí sinh từng phòng thi. Trưởng Ban Chấm thi sau khi kiểm tra bảng điểm cùng hai thư kí kí xác nhận và niêm phong phiếu chấm, đầu phách cùng với bảng điểm của phòng thi để bàn giao cho Chủ tịch Hội đồng thi năng khiếu vào cuối kì thi.

XI. Quản lí điểm thi

1. Sau khi chấm xong các phần thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh duyệt kết quả thi và lưu giữ kết quả thi, thực hiện niêm phong và lập biên bản niêm phong.

2. Sau khi duyệt kết quả thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh chỉ đạo Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả trên website của Trường.

3. Tất cả tài liệu liên quan đến điểm bài thi đều phải niêm phong và do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh tổ chức thực hiện lưu trữ, bảo quản theo quy định.

XII. Xử lý các trường hợp bất thường về đề thi

1. Trường hợp đề thi có những sai sót được phát hiện trong quá trình in sao đề thi và trong khi chấm thi, trưởng ban đề thi phải báo cáo ngay với Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh để có phương án xử lý.

2. Các trường hợp bất thường về đề thi đều phải được báo cáo về Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh để xem xét, quyết định.

VIII. Kế hoạch thi

1. Trước khi tổ chức các đợt thi 1 ngày, họp toàn thể thành viên làm nhiệm vụ tại điểm thi để phổ biến Quy định về tổ chức thi.

2. Thí sinh có mặt tại Hội trường C1 để nghe phổ biến Quy chế, xem lịch thi và dự thi theo kế hoạch.

Sau khi phiên phổ biến quy chế thi kết thúc, nếu thí sinh cần sửa chữa thông tin cá nhân bị sai sót khi đăng ký thi năng khiếu (căn cước, họ tên, ngày sinh, giới tính,...) thì ở lại Hội trường C1, gặp ban thư ký để đính chính, bổ sung hồ sơ.

3. Thời gian các đợt thi năng khiếu

a) Đợt 1 thi năng khiếu:

Đăng ký: Trước 17h00 ngày 13 tháng 5 năm 2026.

Tổ chức thi: Từ 07h00 ngày 16 tháng 5 năm 2026.

b) Đợt 2 thi năng khiếu:

Đăng ký: Trước 17h00 ngày 13 tháng 6 năm 2026.

Tổ chức thi: Từ 07h00 ngày 15 tháng 6 năm 2026.

XIV. Một số quy định khác đối với thí sinh

1. Thí sinh khi đi thi mang theo Căn cước công dân và mặc trang phục phù hợp với nội dung thi.

2. Thí sinh vắng mặt khi giám khảo gọi tên vào thi nội dung nào được coi là bỏ thi và được tính 0 điểm nội dung đó.

Phụ lục V
THÔNG TIN TUYỂN SINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM¹
(Hình thức đào tạo:²)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:**
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh**
- 3. Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử**
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)
- 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³** (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

- 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**
- 2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)
- 3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**
 - Ngưỡng đầu vào
 - Điểm trúng tuyển
- 4. Số lượng tuyển sinh**
(Ghi rõ địa chỉ đào tạo; đối với mỗi mã trường trong tuyển sinh lập một bảng theo bảng dưới đây).

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành,	Tên chương trình, ngành,	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
----	--------------	---	-------------------------	--------------------------	---------------------	------------------------	---------

			nhóm ngành ⁵	nhóm ngành ⁶			
1.						- Phương thức 1 (Tổ hợp...) - Phương thức 2... - Phương thức 3...	
2.							
3.							
...							

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển
- b. Điểm cộng
- c. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)
- d. Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

[illegible]

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ email)

.....ngày.....thángnăm...

HIỆU TRƯỞNG¹ Thông tin tối thiểu, cơ sở đào tạo bổ sung các thông tin khác của Trường (nếu cần).² Chính quy/đào tạo thường xuyên (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.³ Theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công khai các thông tin về hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.^{5, 6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Phụ lục VI
THÔNG TIN TUYỂN SINH CẬP NHẬT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM CẬP NHẬT

(Hình thức đào tạo:)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh³
(nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh cập nhật

- Ngưỡng đầu vào

- Điểm trúng tuyển

2. Số lượng tuyển sinh cập nhật

(Ghi rõ địa chỉ đào tạo; đối với mỗi mã trường trong tuyển sinh lập một bảng theo bảng dưới đây).

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.						- Phương thức 1 (Tổ hợp...) - Phương thức 2... - Phương thức 3...	
2.							

3.							
...							

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ email)

.....*ngày*.....*tháng**năm*...**HIỆU TRƯỞNG**